

Bản án số 79/2018/HNGĐ- ST

Ngày 06/8/2018

V/v: *Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và chia di sản thừa kế.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- TA1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Giới;

2. Ông Nguyễn Hữu Thái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Công Định- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Thắm- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 7 năm 2018 và ngày 06 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 416/2017/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và chia di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXX- ST ngày 01 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn M, xã S, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. (có mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang do ông Thái Văn Đông- Chủ tịch UBND xã đại diện (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2017, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày: Năm 1991, chị kết hôn với anh Hoàng Văn H. Quá trình chung sống, chị và anh H sinh được 03 con chung là Hoàng Thị Y, sinh năm 1992; Hoàng Hồng Q, sinh năm 1995 và Hoàng Hồng X, sinh năm

1997. Năm 1994, cháu Hoàng Thị Y qua đời. Do vợ chồng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng chị đã thống nhất ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 74/2008/QĐST- HNGĐ ngày 22/9/2008, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã giải quyết cho chị và anh H ly hôn. Sau ly hôn, toàn bộ tài sản chung của chị và anh H do anh H quản lý, sử dụng. Trong đó có 04 thửa ruộng, diện tích là 2064m² gia đình chị được chia từ năm 1992 theo chính sách chia ruộng của Nhà nước và địa phương, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/11/1999. Diện tích ruộng trên là định suất của 03 người là chị (P), anh H và cháu Y. Các con của chị và anh H là Hoàng Hồng Q, Hoàng Hồng X sinh sau năm 1992 nên không có định suất ruộng. Nay chị yêu cầu anh H chia trả chị định suất ruộng của chị, phần định suất ruộng của cháu Y chị yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất 117, diện tích 984m² ở khu đồng C thôn N, Đ thừa 47,8m² so với diện tích được Nhà nước giao chị không nắm được, vì sau khi ly hôn với anh H, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp do anh H canh tác nay chị chỉ yêu cầu nhận đủ diện tích như đã được nhà nước cấp, diện tích còn thừa chị đồng ý trả lại cho Nhà nước.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn anh Hoàng Văn H trình bày: Năm 1991, anh kết hôn với chị Trần Thị P. Năm 1992, anh và chị P được Nhà nước giao cho 04 thửa ruộng với diện tích 2064m², gồm: Thửa ruộng số 168 diện tích 360m² ở xứ đồng Z, thửa ruộng số 117 diện tích 984m² ở xứ đồng C, thửa ruộng số 75 diện tích 528m² ở xứ đồng R, thửa ruộng số 378 diện tích 192m² ở xứ đồng L. Trong tổng diện tích đất canh tác trên có cả định suất ruộng của con gái anh là Hoàng Thị Y, sinh năm 1992. Ngày 24/11/1999, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài cháu Y, anh và chị P còn sinh được 02 con chung nữa là Hoàng Hồng Q, sinh năm 1995 và Hoàng Hồng X, sinh năm 1997, nhưng cháu Q và cháu X sinh sau năm 1992 nên không được chia ruộng. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, năm 2008 anh và chị P đã được Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn. Trước khi quyết định ly hôn anh và chị P thỏa thuận, chị P nuôi con, còn toàn bộ tài sản do anh quản lý, sử dụng. Hai bên có lập văn bản, nhưng anh không lưu giữ. Vì vậy, nay chị P yêu cầu anh trả lại định suất ruộng của chị P và chia di sản thừa kế là định suất ruộng của cháu Y, anh không đồng ý.

Đối với thửa ruộng 117 ở xứ đồng C anh đã bán cho anh Q, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi nào không giải quyết được anh sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Trường hợp phải chia thửa ruộng trên cho chị P ½ diện tích, anh đồng ý chia, còn phần diện tích ruộng của anh, anh và anh Q sẽ giải quyết sau. Diện tích đất thừa 47,8m² so với diện tích được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do anh đã cuốc bờ lấn sang đường đi của thôn để canh tác, nay UBND xã Chu Điền đòi lại, anh đồng ý trả.

Tại phiên tòa, anh Hoàng Văn H vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh có mua của anh Hoàng Văn H thửa ruộng 117,

diện tích 984m² ở khu đồng C với giá là 226.320.000 đồng. Khi bán anh H có nói với anh là thửa ruộng này là của anh, không liên quan gì đến ai khác. Khi hai bên ra UBND xã làm thủ tục sang tên thì anh mới biết diện tích đất trên liên quan đến chị P nên hai bên đã dừng việc mua bán lại. Anh đã được Tòa án giải thích đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh và anh H sẽ tự giải quyết. Nếu không tự giải quyết được, sau này anh sẽ khởi kiện giải quyết bằng một vụ án khác. Trường hợp phải chia trả chị P ½ thửa ruộng, anh đồng ý, không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn Q vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã Đ do ông Thái Văn Đông- Chủ tịch ủy ban nhân dân xã đại diện trình bày: Đối với thửa ruộng 117 ở xứ đồng C của anh H, chị P có thửa 47,8m² so với diện tích đất canh tác được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do anh H trong quá trình canh tác có lấn sang công cộng do UBND xã quản lý nên UBND xã yêu cầu anh H phải trả lại cho Nhà nước.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp A1 đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội Đ3: Đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị P và anh H mỗi người ½ diện tích trong tổng số 2064m² đất nông nghiệp do UBND huyện Lục Nam cấp cho hộ ông Hoàng Văn H ngày 24/11/1999. Tạm giao cho UBND xã Đ quản lý, sử dụng 47,8m² diện tích đất thừa của thửa ruộng 117 ở xứ đồng C. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Q và anh H đối với thửa ruộng 117 ở xứ đồng C, thôn N, xã Đ không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Năm 1991, chị Trần Thị P và anh Hoàng Văn H kết hôn. Năm 1992, chị P và anh H sinh được con chung là Hoàng Thị Y. Trong năm 1992, Nhà nước có chính sách chia lại ruộng, gia đình chị P, anh H được giao 04 thửa ruộng với tổng diện tích là 2064m², gồm: Thửa ruộng số 168, tờ bản đồ 47, diện tích 360m² ở xứ đồng Z; thửa ruộng số 117, tờ bản đồ 85, diện tích 984m² ở xứ đồng C; thửa ruộng số 75, tờ bản đồ 34, diện tích 528m² ở xứ đồng R; thửa ruộng số 387, tờ bản đồ 51, diện tích 192m² ở xứ đồng L. Các thửa ruộng trên đều thuộc thôn N, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Ngày 24/11/1999 bốn thửa ruộng đã được UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Hoàng Văn H. Diện tích đất canh tác này được chia cho 03 định suất là anh H, chị P và cháu Hoàng Thị Y, mỗi người được 688m². Năm 1994, cháu Hoàng Thị Y qua đời. Năm 2008, anh H và chị P đã được Tòa án giải quyết cho thuận tình ly hôn. Sau ly hôn, toàn bộ định suất ruộng của chị P và cháu Y do anh H quản lý, sử dụng. Nay chị P yêu cầu anh H phải trả lại định suất ruộng của chị và chia định suất ruộng của cháu Y là có căn cứ.

Do cháu Y qua đời khi mới 02 tuổi, nên định suất ruộng của cháu được chia theo pháp luật. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự, người được hưởng di sản thừa kế của cháu Y gồm bố, mẹ đẻ của cháu là anh Hoàng Văn H, chị Trần Thị P. Định suất ruộng của cháu Y để lại (688m²) cần được chia cho chị P, anh H mỗi người $\frac{1}{2} = 344\text{m}^2$.

[2]. Quá trình tố tụng, anh Hoàng Văn H khai trước khi ly hôn, anh và chị P thỏa thuận bằng văn bản, chị P nuôi 02 con, còn toàn bộ tài sản, trong đó có ruộng canh tác do anh quản lý, sử dụng, nhưng anh H không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Chị P chỉ thừa nhận, chị để cho anh H quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản không phải là bất động sản và đất ở, còn đất ruộng chỉ để anh H tạm thời sử dụng, nên yêu cầu của anh H không có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, giao cho chị Trần Thị P, anh Hoàng Văn H, mỗi người quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ trong tổng diện tích đất canh tác 2064m² là phù hợp. Để đảm bảo quyền lợi cho các bên trong quá trình canh tác cần giao cho chị Trần Thị P, anh Hoàng Văn H mỗi người quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa ruộng 75, 117, 168, 387.

[3]. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa ruộng 117 diện tích 984m² ở xứ đồng C ngày 21/4/2017, giữa anh Hoàng Văn H và anh Nguyễn Văn Q, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Diện tích 47,8m² đất thừa của thửa ruộng số 117 ở xứ đồng C do anh H cuốc bờ lấn sang diện tích đất hoang chưa sử dụng, các đương sự đều nhất trí trả lại cho Nhà nước. Theo quy định tại Điều 164 Luật đất đai năm 2013, tạm thời giao diện tích đất này cho UBND xã Đ quản lý.

[5]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị P đã nộp tiền tạm ứng chi phí cho việc định giá tài sản, xem xét, thẩm định và đo đạc tại chỗ là 12.482.000 đồng. Số tiền trên đã chi phí hết cho việc định giá tài sản, xem xét, thẩm định và đo đạc tại chỗ. Yêu cầu của chị P được chấp nhận nên chị P chỉ phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 6.241.000đ, buộc anh H phải T1 toán trả cho chị P $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại là 6.241.000 đồng.

[6]. Về án phí: Trị giá 2064m² đất nông nghiệp chị P đề nghị chia có trị giá là 190.579.200 đồng. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị P, anh H phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản mà mình được hưởng. Trong đó, anh H phải chịu 4.764.480 đồng; chị P phải chịu 4.764.480 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ chị P đã nộp. Chị Trần Thị P còn phải nộp 3.514.480đ án phí dân sự sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 650, Điều 651 , Điều 660 Bộ luật dân sự; Điều 164 Luật đất đai; Điều 147, Điều

227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho chị Trần Thị P quản lý, sử dụng:

$\frac{1}{2}$ (180m²) diện tích thửa ruộng 168, tờ bản đồ 47, xứ đồng Z, thôn N, xã Đ. Phía Bắc giáp ruộng nhà ông Phan Văn S1 từ điểm 1 đến điểm 2 dài 3,82m; phía Tây giáp ruộng nhà bà Phan Thị X2 từ điểm 1 đến điểm 7 dài 45,97m; phía Nam giáp đường bê tông từ điểm 6 đến điểm 7 dài 3,60m; phía Agiáp phần ruộng chia cho anh Hoàng Văn H từ điểm 2 đến điểm 6 dài 46,48m;

$\frac{1}{2}$ (264m²) diện tích thửa ruộng 75, tờ bản đồ 34, xứ đồng R, thôn N, xã Đ. Phía Bắc giáp ruộng nhà ông Nguyễn Văn A1 từ điểm 1 đến điểm 2 dài 7,09m, ruộng nhà ông Phan Văn X3 từ điểm 2 đến điểm 3 dài 5,11m; phía Tây giáp ruộng nhà ông Hoàng Văn K1 từ điểm 1 đến điểm 16 dài 22,46m; phía Nam giáp ruộng nhà bà Phan Thị T1 từ điểm 15 đến điểm 16 dài 12,32m, ruộng nhà ông Phan Văn S2 từ điểm 14 đến điểm 15 dài 0,46m; phía Agiáp phần ruộng chia cho anh Hoàng Văn H từ điểm 3 đến điểm 14 dài 20,77m;

$\frac{1}{2}$ (96,0m²) diện tích thửa ruộng 387, tờ bản đồ 51 xứ đồng L, thôn N, xã Đ. Phía Bắc giáp ruộng nhà ông Phan Văn B1 từ điểm 1 đến điểm 2 dài 1,70m; phía Agiáp ruộng nhà bà Phan Thị Đ3 từ điểm 2 đến điểm 3 dài 4,00m; phía Tây giáp diện tích đất do UBND xã Đ quản lý từ điểm 1 đến điểm 11, 10, 9, 8 dài 21,75m; phía Nam giáp phần ruộng chia cho anh Hoàng Văn H từ điểm 3 đến điểm 8 dài 19,82m;

$\frac{1}{2}$ (492m²) diện tích thửa ruộng 117, tờ bản đồ 85, xứ đồng C, thôn N, xã Đ. Phía Bắc cách tim đường Quốc lộ 37 từ điểm 1,2,3,4 lần lượt là 17,66m, 17,25m, 17,38m, 17,53m, dài 12,63m; phía Nam ruộng nhà ông Phan Văn C3 từ điểm 13 đến điểm 14, 15, 16, 17 dài 14,21m; phía Tây giáp diện tích đất do UBND xã Đ quản lý từ điểm 1 đến điểm 21 dài 4,34m, ruộng nhà ông Phạm Văn Tuấn từ điểm 19 đến điểm 20, 21 dài 17,53m, ruộng nhà bà Bùi Thị Thoa từ điểm 17 đến điểm 18, 19 dài 16,40m; phía Agiáp diện tích đất ruộng chia cho anh Hoàng Văn H từ điểm 4 đến điểm 13 dài 39,54m.

2. Giao cho anh Hoàng Văn H quản lý, sử dụng:

$\frac{1}{2}$ (180m²) diện tích thửa ruộng 168, tờ bản đồ 47, xứ đồng Z, thôn N, xã Đ. Phía Bắc giáp ruộng nhà ông Phan Văn S1 từ điểm 2 đến điểm 3 dài 0,97m, ông Phan Văn Vần từ điểm 3 đến điểm 4 dài 2,68m; phía Tây giáp diện tích đất ruộng chia cho chị Trần Thị P từ điểm 2 đến điểm 6 dài 46,48m; phía Nam giáp đường bê tông từ điểm 5 đến điểm 6 dài 3,78m; phía Agiáp ruộng nhà ông Nguyễn Văn Bao từ điểm 4 đến điểm 5 dài 46,36m;

$\frac{1}{2}$ (264m²) diện tích thửa ruộng 75, tờ bản đồ 34, xứ đồng R, thôn N, xã Đ. Phía Bắc giáp ruộng nhà ông Phan Văn X3 từ điểm 3 đến điểm 4,5 dài 8,29m, ruộng nhà ông Phạm Văn S2 dài từ điểm 5 đến điểm 6 dài 3,95m; phía Tây giáp diện tích đất ruộng chia cho chị Trần Thị P từ điểm 3 đến điểm 14 dài 20,77m; phía Nam giáp ruộng nhà ông Phan Văn S2 từ điểm 11 đến điểm

12,13,14 dài 12,17m; phía Agiáp ruộng nhà ông Phạm Văn S2 từ điểm 6 đến điểm 7,8,9, 10 dài 22,30m;

$\frac{1}{2}$ (96,0m²) diện tích thửa ruộng 387, tờ bản đồ 51, xứ đồng L, thôn N, xã Đ. Phía Bắc giáp diện tích đất ruộng chia cho chị Trần Thị P từ điểm 3 đến điểm 8 dài 19,82m; phía Nam giáp ruộng nhà ông Phan Văn B1 từ điểm 4 đến điểm 5,6 dài 20,04m; phía Tây giáp diện tích đất do UBND xã Đ quản lý từ điểm 7 đến điểm 8 dài 3,75m; phía Agiáp ruộng nhà bà Phan Thị Đ3 từ điểm 3 đến điểm 4 dài 5,11m;

$\frac{1}{2}$ (492m²) diện tích thửa ruộng số 117, tờ bản đồ 85, xứ đồng C, thôn N, xã Đ. Phía Bắc cách tim đường Quốc lộ 37 từ điểm 4,5,6,7 lần lượt là 17,53m, 18,04m, 18,70m, 19,44m, dài 15,45m; phía Nam ruộng nhà ông Phan Văn C3 từ điểm 12 đến 13 dài 14,55m; phía Tây giáp diện tích đất ruộng giao cho chị Trần Thị P từ điểm 4 đến điểm 13 dài 39,54m; phía Agiáp diện tích đất tạm thời giao cho UBND xã Đ quản lý, sử dụng từ điểm 7 đến điểm 12 dài 34,62m.

3. Giao cho UBND xã Đ tạm thời quản lý, sử dụng 47,8m² diện tích đất thừa của thửa ruộng số 117, tờ bản đồ số 85, xứ đồng C thôn N, xã Đ. Phía Bắc cách tim đường Quốc lộ 37 từ điểm 7, 8 lần lượt là 19,44m, 19,63m dài 1,29m; phía Nam giáp ruộng nhà ông Phan Văn C3 từ điểm 11 đến điểm 12 dài 1,28m; phía Tây giáp phần đất ruộng chia cho anh Hoàng Văn H từ điểm 7 đến điểm 12 dài 34,62m.

4. Về chi phí định giá tài sản, xem xét, thẩm định và đo đạc tại chỗ: Chị Trần Thị P phải chịu 6.241.000đ (sáu triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 12.482.000 đồng chị P đã nộp. Anh Hoàng Văn H phải trả cho chị Trần Thị P 6.241.000đ (sáu triệu, hai trăm bốn mươi một nghìn đồng) tiền chi phí cho việc định giá tài sản, xem xét, thẩm định và đo đạc tại chỗ.

5. Về án phí: Chị Trần Thị P phải chịu 4.764.480 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng chị P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0002740 ngày 13/10/2017 tại Chi cục thi A1 án dân sự huyện Lục Nam. Chị Trần Thị P còn phải chịu 3.514.480đ (ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn, bốn trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh Hoàng Văn H phải chịu 4.764.480đ (bốn triệu, bảy trăm sáu mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi A1 theo quy định tại Điều 2 Luật thi A1 án dân sự thì người được thi A1 án dân sự, người phải thi A1 án dân sự có quyền thỏa thuận thi A1 án, quyền yêu cầu thi A1 án, tự nguyện thi A1 án hoặc bị cưỡng chế thi A1 án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi A1 án dân sự. Thời hiệu thi A1 án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi A1 án dân sự.

6. Về kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo đạc các thửa ruộng)

TA1 VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huân